

Bản án số: 118/2023/HS-ST

Ngày 21-9-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng An Thanh.

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Cương.

Bà Trương Thị Thu Hà.

Bà Nguyễn Thị Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hữu Minh Đức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Đồng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14, 21 tháng 9 năm 2023 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 39/2023/TLST-HS ngày 03 tháng 4 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2023/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 6 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. DTT sinh ngày 19 tháng 11 năm 1987 tại tỉnh An Giang; nơi cư trú: Số F, đường J, khu phố W, phường Z, thành phố ABC, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Giảng viên; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông DVD và bà PTE; có vợ là bà HTTH (là bị cáo trong vụ án); có 03 con (lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2019); tiền án, tiền sự: không; bị bắt, tạm giam từ ngày 20 tháng 01 năm 2022; hiện đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam - Công an tỉnh Bình Dương (có mặt).

2. HTTH sinh ngày 01 tháng 01 năm 1987 tại tỉnh An Giang; nơi đăng ký thường trú: Số F, đường J, khu phố W, phường Z, thành phố ABC, tỉnh Bình Dương; nơi tạm trú: Số F1, đường J1, Khóm 8, W1, thành phố Z1, tỉnh Z1; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Hòa Hảo; quốc tịch: Việt Nam; con ông HVB và bà NTS; có chồng là ông DTT (là bị cáo trong vụ án); có 03 con (lớn nhất sinh năm

2011, nhỏ nhất sinh năm 2019); tiền án, tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú và giao cho Ủy ban nhân dân phường Z, thành phố ABC, tỉnh Bình Dương quản lý theo dõi từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến nay (có mặt).

- *Bị hại:*

1. Ông TTT1 sinh năm 1996; nơi thường trú: xã W2, huyện Z2, tỉnh Đắk Nông; nơi tạm trú: phường W3, thành phố Z3, tỉnh Bình Dương (có mặt).

2. Bà TTNT2 sinh năm 1989; nơi thường trú: Số F3 J3, thị trấn DEF, huyện DEF, tỉnh Bến Tre; nơi tạm trú: Số F4, đường J4, Khu phố 4, phường W4, thị xã Z4, tỉnh Bình Dương (có mặt).

3. Ông LVN sinh năm 1970; nơi thường trú: xã GHI, huyện KLM, tỉnh An Giang; nơi tạm trú: ấp J5, xã W5, huyện Z5, tỉnh Long An (có mặt).

4. Bà TTTT3 sinh năm 1978; nơi cư trú: Số 1092, đường J6, W6, Quận Z6, Thành phố Hồ Chí Minh; xã W5, huyện Z5, tỉnh Long An (có mặt).

5. Ông VDL sinh năm 1993; nơi cư trú: Số I54, đường DI3, Khu phố 1, phường OPQ, thị xã Z4, tỉnh Bình Dương; Khu phố J2, phường F2, thành phố Z3, tỉnh Bình Dương (có mặt).

6. Ông VĐĐ1 sinh năm 1994; nơi thường trú: Số 93/169, đường F5, Tổ 3, Khu phố F6, phường W3, thành phố Z3, tỉnh Bình Dương; nơi tạm trú: Khu phố RST, phường OPQ, thị xã Z4, tỉnh Bình Dương (có mặt).

7. Bà ĐTMT4 sinh năm 1986; nơi cư trú: Số 521/54, đường UVX, Phường OBK, Quận HHC, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

8. Ông ĐXT5 sinh năm 1986; nơi cư trú: Số 18A/4 khu phố AAZ, phường EMZ, thành phố ABC, tỉnh Bình Dương (có mặt).

- *Người bào chữa cho các bị cáo DTT và HTTH:* Ông NVH1 là Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn LTV – Chi nhánh Bình Dương thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Bà HTTK sinh năm 1988; nơi cư trú: ấp P, xã GHI, huyện KLM, tỉnh An Giang (có mặt).

2. Ông HVB sinh năm 1966; nơi thường trú: Khu phố J7, thị trấn W7, thành phố Z7, tỉnh Kiên Giang; nơi tạm trú: ấp P, xã GHI, huyện KLM, tỉnh An Giang (vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt do bà HTTK xuất trình tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo DTT nguyên là Giảng viên, giảng dạy tại Bộ môn C thuộc Khoa I -

Trường Cao đẳng R Thành phố Hồ Chí Minh. Bị cáo T và vợ là bị cáo HTTH có hợp đồng làm phân phối các sản phẩm cho Công ty O Việt Nam (địa chỉ: Số 391, đường Q, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh).

Các Bị cáo T và H có uy tín với gia đình, đồng nghiệp và bạn bè, từ khoảng đầu năm 2017, đã đưa ra những thông tin gian dối như vay tiền để đảo hạn ngân hàng, đầu tư quỹ tài chính Qvestra (trụ sở ở Châu Âu), đầu tư kinh doanh bất động sản cá nhân..., cam kết lợi nhuận cao (04% mỗi tuần), bảo đảm vốn đầu tư, cung cấp thông tin làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cầm cổ làm tin, nhận tiền của người sau để trả nợ các khoản đã vay trước dưới hình thức trả tiền lời, chiếm đoạt tài sản của các bị hại như sau:

1. Ông TTT1:

Ông T1 làm việc cùng và là cấp dưới của các Bị cáo T và H từ năm 2016 tại Công ty O Việt Nam. Đầu năm 2017, bị cáo H giới thiệu với ông T1 về việc đầu tư bất động sản, quỹ tài chính Qvestra và thuyết phục ông T1 giao tiền cho các bị cáo H và T để hùn đầu tư với cam kết bảo đảm vốn, lợi nhuận cao nên ông T1 tưởng thật và đồng ý. Từ đầu năm 2017 đến tháng 10 năm 2018, ông T1 nhiều lần giao cho các bị cáo H và T tổng số tiền là 930.000.000 (chín trăm ba mươi triệu) đồng (trong đó có 110.000.000 (một trăm mười triệu) đồng ông T1 cho Bị cáo T mượn). Các bị cáo H và T không sử dụng tiền để đầu tư mà sử dụng tiêu xài, một phần trả ông T1 dưới hình thức lợi nhuận theo thỏa thuận. Từ ngày 12 tháng 02 năm 2018 đến ngày 11 tháng 7 năm 2018, vợ chồng Bị cáo T nhiều lần trả ông T1 tổng số tiền 784.000.000 (bảy trăm tám mươi bốn triệu) đồng, còn chiếm đoạt 36.000.000 (ba mươi sáu triệu) đồng và nợ tiền mượn ông T1 110.000.000 (một trăm mười triệu) đồng. Do không liên lạc được với các Bị cáo T và H nên ngày 14 tháng 12 năm 2018, ông T1 làm đơn tố giác các bị cáo.

2. Bà TTNT2:

Năm 2017, bà T2 quen bị cáo H do cùng học lái xe và được bị cáo H giới thiệu Bị cáo T là chồng của bị cáo H. Sau một thời gian thân nhau, bị cáo H đến địa điểm kinh doanh của bà T2 thuyết phục bà T2 giao tiền cho vợ chồng các bị cáo H và T để đầu tư kinh doanh đất, cam kết bảo đảm tiền gốc và lợi nhuận cao nên bà T2 tưởng thật và đồng ý. Từ tháng 10 năm 2017 đến tháng 7 năm 2018, bà T2 đưa bị cáo H tổng cộng 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng (đưa tiền mặt nhiều lần tổng cộng là 145.000.000 (một trăm bốn mươi lăm triệu) đồng và chuyển vào tài khoản của bị cáo H 55.000.000 (năm mươi lăm triệu) đồng. Tiền nhận của bà T2, các bị cáo H và T sử dụng vào mục đích cá nhân, sử dụng một phần để trả lại cho bà T2 theo thỏa thuận, đã chuyển khoản trả bà T2 tổng cộng 139.250.000 (một trăm ba mươi chín triệu, hai trăm năm mươi nghìn) đồng, chiếm đoạt 60.750.000 (sáu mươi triệu, bảy trăm năm mươi nghìn) đồng. Do không liên lạc được với vợ chồng Bị cáo T nên ngày 30 tháng 11 năm 2018, bà T2 tố giác.

3. Ông LVN:

Ông N ở gần nhà của cha và mẹ bị cáo H, do bị cáo H giới thiệu nên quen Bị cáo T. Tháng 01 năm 2018, Bị cáo T giới thiệu với ông N về công việc làm ăn của mình, đưa ra thông tin Bị cáo T đầu tư quỹ tài chính Questa, kinh doanh trong bất động sản ở Bình Dương với lợi nhuận 04% 01 tuần. Ông N tưởng thật, tham gia và chuyển tiền vào các tài khoản do Bị cáo T cung cấp tổng cộng 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

Khoảng tháng 4 năm 2018, thông qua mạng xã hội Facebook, Bị cáo T liên hệ và cung cấp thông tin chứng minh nhân dân thuê đối tượng (không xác định được nhân thân, lai lịch) làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở Bình Dương (với thông tin đất do đối tượng làm giả tự làm) mang tên Bị cáo T với giá 12.000.000 (mười hai triệu) đồng. Khoảng một tuần sau, Bị cáo T nhận giấy tờ giả thông qua người giao hàng (không rõ nhân thân, lai lịch) với thông tin cụ thể: số CL 855075, thửa đất số 2306, tờ bản đồ số 28, địa chỉ: Khu DC Ấp 1, Phường OPQ, thị xã Z4, tỉnh Bình Dương, diện tích 150m², đất ở đô thị, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 19 tháng 3 năm 2018 mang tên Nguyễn Thanh Tùng, số vào sổ cấp GCN: CS41447.

Ngày 20 tháng 4 năm 2018, Bị cáo T viết giấy thể hiện nội dung nhận 1.000.000.000 (một tỷ) đồng và giao ông N giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nêu trên. Từ tháng 01 năm 2018 đến tháng 7 năm 2018, ông N nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản của vợ chồng các Bị cáo T và H tổng số là 2.150.000.000 (hai tỷ, một trăm năm mươi triệu) đồng. Bị cáo T đã trả ông N dưới hình thức lợi nhuận tổng số 1.071.100.000 (một tỷ, không trăm bảy mươi mốt triệu, một trăm nghìn) đồng, còn nợ 1.078.900.000 (một tỷ, không trăm bảy mươi tám triệu, chín trăm nghìn) đồng.

Do không liên lạc được với Bị cáo T, ngày 13 tháng 12 năm 2018, ông N làm đơn tố giác gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Bình Dương.

4. Bà TTTT3:

Bà T3 quen vợ chồng Bị cáo T qua bà ĐTMT4 (cháu gọi bà T3 là mợ) từ năm 2017. Ngày 13 tháng 02 năm 2018, các Bị cáo T và H gặp bà T4 và bà T3 tại quán cà phê ở Quận HHC, Thành phố Hồ Chí Minh (không rõ địa điểm cụ thể), rủ bà T3 hùn tiền kinh doanh bất động sản cùng với vợ chồng Bị cáo T. Bị cáo H nói đang mua bán đất tại thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, do trước đây vợ chồng bị cáo H học ở An Giang nên biết thị trường, sẽ kiếm được lợi nhuận cao nhưng bà T3 không đồng ý vì ở xa. Các Bị cáo T và H giao bà T3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số vào sổ cấp GCN: GHI2 do Ủy ban nhân dân huyện KLM, tỉnh An Giang cấp ngày 01 tháng 6 năm 2012 đứng tên các Bị cáo T và H để vay 1.000.000.000 (một tỷ) đồng thì bà T3 đồng ý. Cùng ngày 13 tháng 02 năm 2018, bà T3 giao cho bà T4 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, nhờ bà T4 chuyển khoản cho vợ chồng các Bị cáo T và H. Bà T4 đã chuyển khoản cho Bị cáo T 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, chuyển khoản cho bị cáo H 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng và chuyển vào số tài khoản do bà HTTK đứng tên 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, chuyển vào tài khoản do ông HVB đứng

tên 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Các Bị cáo T và H sử dụng tiền trên vào mục đích cá nhân, một phần dùng trả tiền lãi theo thỏa thuận, không đầu tư kinh doanh bất động sản như thỏa thuận.

Ngày 04 tháng 9 năm 2018, Bị cáo T liên hệ với bà T3 hỏi mượn 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, nói để lo giấy tờ đất nhưng không nói thừa đất nào và được bà T3 đồng ý. Cùng ngày, bị cáo H đến nhà bà T3 tại Thành phố Hồ Chí Minh, viết giấy nhận tiền và nhận 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Sau khi đó, các Bị cáo T và H tiêu xài, trả tiền lời theo thỏa thuận, không sử dụng vào mục đích như đã nói với bà T3.

Từ tháng 3 năm 2018 đến tháng 10 năm 2018, các Bị cáo T và H nhiều lần chuyển khoản trả bà T3 dưới hình thức lợi nhuận, tổng số 770.000.000 (bảy trăm bảy mươi triệu) đồng, còn nợ 430.000.000 (bốn trăm ba mươi triệu) đồng.

5. Ông VDL:

Ông L làm cùng và là cấp dưới của bị cáo H từ năm 2015 tại Công ty O Việt Nam, thông qua bị cáo H quen Bị cáo T.

Tháng 3 năm 2018, các bị cáo H, T gặp ông L và ông VĐĐ1 tại quán Y (ở phường F2, thành phố Z3, tỉnh Bình Dương), đưa ra thông tin đầu tư quỹ tài chính Questra. Bị cáo T cam kết lợi nhuận cao và thuyết phục ông L và ông Đ1 tham gia bằng cách giao tiền cho vợ chồng Bị cáo T để đầu tư thì ông L và ông Đ1 đồng ý.

Từ tháng 3 năm 2018 đến tháng 8 năm 2018, ông L chuyển vào tài khoản của Bị cáo T theo chỉ định của bị cáo H 1.265.000.000 (một tỷ, hai trăm sáu mươi lăm triệu) đồng, giao tiền mặt 1.555.000.000 (một tỷ, năm trăm năm mươi lăm triệu) đồng (tổng số 2.820.000.000 (hai tỷ, tám trăm hai mươi triệu) đồng). Các Bị cáo T và H dùng tiền tiêu xài, một phần trả ông Đ1 dưới hình thức lợi nhuận theo thỏa thuận. Từ tháng 4 năm 2018 đến tháng 8 năm 2018, Bị cáo T trả ông L tổng số 950.000.000 (chín trăm năm mươi triệu) đồng dưới hình thức lợi nhuận theo thỏa thuận, còn nợ 1.870.000.000 (một tỷ, tám trăm bảy mươi triệu) đồng.

Do không liên lạc được với các Bị cáo T và H nên ngày 13 tháng 12 năm 2018, ông L làm đơn tố giác.

6. Ông VĐĐ1:

Ông Đ1 làm cùng và là cấp dưới của bị cáo H từ năm 2015 tại Công ty O Việt Nam, thông qua bị cáo H quen Bị cáo T. Tháng 3 năm 2018, các bị cáo H và T hẹn gặp ông Đ1, ông L như nội dung đã nêu trên. Sau khi nghe Bị cáo T giới thiệu quỹ tài chính Questra lợi nhuận cao, cam kết bảo đảm vốn thì ông Đ1 đồng ý. Từ tháng 11 năm 2017 đến tháng 7 năm 2018, ông Đ1 nhiều lần chuyển khoản đến Bị cáo T, bị cáo H, ông B tổng cộng 1.900.000.000 (một tỷ, chín trăm triệu) đồng và giao tiền cho các bị cáo H và T tổng cộng 2.080.000.000 (hai tỷ, không trăm tám mươi triệu) đồng (tổng các khoản đã giao 3.980.000.000 (ba tỷ, chín trăm tám mươi triệu) đồng). Các Bị cáo T và H dùng tiền tiêu xài cá nhân,

một phần trả ông Đ1 dưới dạng lợi nhuận theo thỏa thuận. Từ tháng 11 năm 2017 đến tháng 10 năm 2018, các Bị cáo T và H nhiều lần chuyển trả ông Đ1 dưới hình thức lợi nhuận tổng cộng 1.815.940.000 (một tỷ, tám trăm mười lăm triệu, chín trăm bốn mươi nghìn) đồng, còn nợ 2.164.060.000 (hai tỷ, một trăm sáu mươi bốn triệu, không trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Do không liên lạc được với các Bị cáo T và H nên ông Đ1 làm đơn tố giác.

7. Bà ĐTMT4:

Bà T4 làm cùng bị cáo H từ năm 2015 tại Công ty O Việt Nam, thông qua bị cáo H quen Bị cáo T.

Năm 2016, Bị cáo T thuyết phục bà T4 đầu tư vào quỹ tài chính Qvestra với lãi suất 04% một tuần. Bà T4 đã tham gia với Bị cáo T. Đến cuối năm 2017, bà T4 thấy Bị cáo T không thanh toán theo thỏa thuận, không minh bạch về tài chính nên chấm dứt việc đầu tư với Bị cáo T nhưng bà T4 không yêu cầu giải quyết nội dung này.

Tháng 8 năm 2018, Bị cáo T hỏi vay bà T4 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng để đáo hạn ngân hàng (liên quan nhà Bị cáo T đang ở tại số F, đường J, Khu phố W, phường Z, thành phố ABC, tỉnh Bình Dương (thửa đất số 735, tờ bản đồ số 171 (C2), địa chỉ: khu phố W, phường Z, thành phố ABC, tỉnh Bình Dương)), 14 ngày sẽ trả toàn bộ. Biết Bị cáo T gặp vấn đề về tài chính nên bà T4 không cho Bị cáo T vay. Khoảng tháng 9 năm 2018, bị cáo H điện thoại cho bà T4 nói vợ chồng bị cáo H đang cần tiền để đáo hạn ngân hàng rồi hôm sau đến nhà bà T4 cho bà T4 xem bản sao (photocopy) hợp đồng vay thế chấp căn nhà trên vào năm 2016 (số tiền vay 1.700.000.000 (một tỷ, bảy trăm triệu) đồng) và nói nếu bà T4 không cho vay thì vợ chồng bị cáo H phải ra đường ở thì bà T4 đồng ý. Ngày 18 tháng 9 năm 2018, bà T4 chuyển khoản cho Bị cáo T 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng (Bị cáo T viết giấy nhận tiền thể hiện mượn 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng và hẹn 14 ngày sau tức ngày 02 tháng 10 năm 2018 trả). Các Bị cáo T và H không sử dụng tiền vay mượn của bà T4 để đáo hạn ngân hàng mà tiêu xài. Đến hạn trả nợ, Bị cáo T hứa hẹn nhiều lần nhưng không trả. Ngày 28 tháng 11 năm 2018, bà T4 không liên lạc được với Bị cáo T nên làm đơn tố giác.

Ngày 24 tháng 8 năm 2018, các Bị cáo T và H thế chấp thửa đất số 735 (tờ bản đồ số 171 (C2), địa chỉ: khu phố W, phường Z, thành phố ABC, tỉnh Bình Dương) cho Ngân hàng Thương mại cổ phần D – Chi nhánh A – Phòng Giao dịch G. Ngày 30 tháng 8 năm 2018 vợ chồng các Bị cáo T và H lập hợp đồng ủy quyền toàn quyền cho bà NTH2 (sinh năm 1984; nơi cư trú: 21B/4 Ô, phường M, quận I1, thành phố Hà Nội). Ngày 24 tháng 10 năm 2018, bà NTH2 chuyển nhượng thửa đất cho bà NNTT6 (sinh năm 1983; nơi đăng ký thường trú: Số 402/12, đường F7, Phường ABC1, Quận DEF1, Thành phố Hồ Chí Minh).

8. Ông ĐXT5:

Bị cáo T và ông T5 cùng học tại Trường Đại học A1 Thành phố Hồ Chí Minh, thường xuyên liên lạc với nhau.

Tháng 8 năm 2018, qua mạng xã hội Facebook, Bị cáo T cung cấp thông tin chứng minh nhân dân cho đối tượng (không xác định được nhân thân, lai lịch) làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở Bình Dương (thông tin thửa đất do đối tượng làm giả tự làm) mang tên Bị cáo T với giá 12.000.000 (mười hai triệu) đồng. Khoảng một tuần sau, thông qua người giao hàng (không rõ nhân thân, lai lịch), Bị cáo T nhận giấy giả (có thông tin: số BH 711132, thửa đất số 1156, tờ bản đồ số 2, địa chỉ: khu phố X1, phường Y1, thị xã ABC, tỉnh Bình Dương, diện tích 620,9m², ODT: đất ở đô thị (100m²), HNK: Đất trồng cây hàng năm khác (520,9m²) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 19 tháng 3 năm 2018 mang tên Nguyễn Thanh Tùng, số vào sổ cấp GCN: CS02906).

Khoảng tháng 10 năm 2018, Bị cáo T gọi điện thoại hỏi vay ông T5 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả trên cho ông T5 giữ, thỏa thuận nếu không có tiền trả thì sẽ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và được ông T5 đồng ý. Ngày 11 tháng 10 năm 2018, Bị cáo T đến nhà ông T5 lập hợp vay tiền (nội dung: ông T5 cho Bị cáo T vay 300.000.000 (ba trăm triệu đồng), thời gian vay từ ngày 11 tháng 10 năm 2018 đến ngày 11 tháng 11 năm 2018), giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nêu trên cho ông T5 như thỏa thuận và được ông T5 giao 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. Nhận tiền xong, Bị cáo T tiêu xài hết.

Do không liên lạc được với Bị cáo T, ông T5 đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) ABC, tỉnh Bình Dương đề nghị cấp thông tin địa chính thì phát hiện là giấy giả.

Vật chứng cơ quan Công an thu giữ gồm: 01 (một) giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên DTT, số vào sổ cấp GCN: CS41447 (bản chính) (giả); 03 (ba) giấy nhận tiền (bản chính) vào các ngày 22 tháng 02 năm 2018, 30 tháng 3 năm 2018 và 20 tháng 4 năm 2018; 07 (bảy) giấy nộp tiền ngân hàng LienVietPostBank (bản chính); 02 giấy nộp tiền vào tài khoản ngân hàng LienVietPostBank ngày 30 tháng 01 năm 2018 và 13 tháng 7 năm 2018; 01 (một) giấy nộp tiền vào tài khoản DTT ngân hàng LienVietPostBank ngày 20 tháng 6 năm 2018; 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: GHI2 (bản chính); 01 (một) giấy nhận tiền ngày 04 tháng 9 năm 2018 (bị cáo H nhận, bản chính); 04 (bốn) chứng từ giao dịch ngân hàng Vietcombank (bản chính, bà T4 chuyển tiền vào các tài khoản của Bị cáo T, bị cáo H, bà HTTK, ông HVB); 03 (ba) giấy nộp tiền vào tài khoản ngân hàng LienVietPostBank, Vietcombank của bị cáo DTT; 03 (ba) giấy chuyển tiền vào tài khoản Vietcombank của bị cáo DTT, bị cáo HTTH, ông HVB (bản chính); 01 (một) giấy nhận tiền ngày 18 tháng 9 năm 2018; 01 (một) biên lai chuyển tiền tại ngân hàng Techcombank của bị cáo DTT; Văn bản số 177 ngày

23 tháng 10 năm 2018 của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Văn phòng HĐND – UBND thị xã ABC gửi Công an thị xã ABC kèm theo: 01 GCNQSDĐ số BH 711132 (bản chính) (giả).

Cơ quan điều tra trung cầu giám định:

Tại kết luận giám định số 54/GĐ-PC09 ngày 08 tháng 3 năm 2019, Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Dương kết luận: giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bản chính) mang tên DTT, số CL 855075, số vào sổ cấp GCN: CS41447 là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Tại kết luận giám định số: 266/GĐ-PC09 ngày 24 tháng 7 năm 2019, Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Dương kết luận: Giấy nhận tiền ngày 20 tháng 4 năm 2018 là do DTT viết, ký ra.

Tại Kết luận giám định số: 397/QĐ-PC09 ngày 21 tháng 12 năm 2018, Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Dương kết luận: Chữ ký, chữ viết họ tên, dấu vân tay trên hợp đồng vay tiền ngày 11 tháng 10 năm 2018 là của bị can DTT ký, viết, in ra. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bản chính) mang tên DTT, số BH 711132, số vào sổ cấp GCN: CS02906 là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Tại Kết luận giám định số: 206/QĐ-PC09 ngày 19 tháng 6 năm 2019, Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Dương kết luận: 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: GHI2 là thật.

Tại Kết luận giám định số: 18/KL-KTHS(TL) ngày 18 tháng 01 năm 2023, Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Dương kết luận: Giấy nhận tiền ngày 04 tháng 9 năm 2018 là do HTTH viết, ký ra.

Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Bình Dương đã ban hành:
Lệnh kê biên tài sản số: 04/QĐ-VPCQCSĐT ngày 13/6/2022 đối với thửa đất số 1671, tờ bản đồ số 02, diện tích 3461 m² và thửa đất số 1682, tờ bản đồ số 02, diện tích 1150 m²; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: GHI2 đứng tên DTT và HTTH để xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại Cáo trạng số 42/CT-VKS-P1 ngày 03 tháng 4 năm 2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định:

Truy tố bị cáo DTT về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174, “Tội làm giả tài liệu của cơ quan; sử dụng tài liệu giả của cơ quan” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật của Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Truy tố bị cáo HTTH về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị hại TTT1, TTNT2, LVN,

TTTT3, VDL, VĐĐ1, ĐTMT4, ĐXT5 yêu cầu các bị cáo DTT và HTTH bồi thường, trả số tiền còn nợ lại, không yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm như sau:

Trên cơ sở chứng cứ, tài liệu của cơ quan điều tra thu thập được thể hiện trong hồ sơ vụ án như: các đơn tố giác, lời khai của các bị hại; 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả mang tên DTT; các giấy mượn tiền, nhận tiền, giấy xác định chuyển tiền đầu tư, sao kê tài khoản ngân hàng, chứng từ chuyển khoản ngân hàng, dữ liệu điện tử... giữa các bị cáo với các bị hại; các kết luận giám định chữ viết, chữ ký, dấu vân tay; lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; lời khai, biên bản hỏi cung của các bị cáo DTT và HTTH phù hợp với nhau (đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội), phù hợp với các chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án và các tài liệu khác trong hồ sơ vụ án. Các bị cáo đều nhận thức việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản tài sản, làm giả, sử dụng tài liệu của tổ chức là vi phạm pháp luật nhưng từ đầu năm 2017 đến tháng 11 năm 2018, các Bị cáo T và H đã thực hiện hành vi đưa ra nhiều thông tin gian dối khác nhau, làm giả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thực hiện 08 vụ lừa đảo chiếm đoạt tổng cộng 6.849.710.000 đồng.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội với mức độ đặc biệt nghiêm trọng, chiếm đoạt số tiền đặc biệt lớn và chiếm đoạt của nhiều bị hại, không những gây ảnh hưởng xấu đến các bị hại mà còn gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an của địa phương. Các bị cáo là vợ chồng câu kết với nhau thực hiện hành vi phạm tội, cùng sử dụng tài sản chiếm đoạt được nhưng với tính chất mức độ hành vi khác nhau. Bị cáo T có vai trò chính, lợi dụng vào các mối quan hệ gia đình, bạn bè, công tác, sự hiểu biết về đầu tư tài chính của bản thân và sự thiếu hiểu biết, niềm tin không có cơ sở của các bị hại đã thực hiện nhiều thủ đoạn khác nhau để lừa đảo chiếm đoạt tài sản 08 vụ, lôi kéo đồng phạm, khi nhận được tiền tiêu xài cá nhân hết và bỏ trốn. Bị cáo H là đồng phạm tích cực với Bị cáo T trong việc thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại, lợi dụng vào các mối quan hệ, trực tiếp hoặc gián tiếp giới thiệu, đưa ra các thông tin không có thật để các bị hại tưởng thật, cùng với Bị cáo T chiếm đoạt tài sản, tham gia thực hiện 06 vụ với số tiền chiếm đoạt như nêu trên, cùng sử dụng với Bị cáo T tài sản chiếm đoạt được, cùng Bị cáo T bỏ trốn bỏ mặc hậu quả xảy ra.

Qua vụ án này thấy rằng các bị hại thực hiện việc vay mượn đầu tư, cầm cố... là thực hiện các giao dịch không có cơ sở, mà thực hiện trên niềm tin với các bị cáo, không có sự suy xét, xác thực, kiểm tra thông tin dẫn đến bị lừa đảo. Viện kiểm sát đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương kiến nghị phòng ngừa đến toàn thể nhân dân để nhận thức, tự bảo vệ khi tham gia các giao dịch, tránh nhận hậu quả tương tự hoặc nghiêm trọng hơn.

Bị cáo DTT phạm tội 02 lần trở lên (08/08 vụ; 6.849.710.000 đồng), thành

khẩn khai báo ăn năn hối cải, được bị hại xin giảm hình phạt, có hoàn cảnh gia đình khó khăn và có 03 con còn nhỏ. Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) phạt Bị cáo T từ 14 đến 15 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và từ 03 đến 04 năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, tổng hợp hình phạt từ 17 đến 19 năm tù.

Bị cáo HTTH phạm tội 02 lần trở lên (06/08 vụ; 5.470.810.000 đồng), thành khẩn khai báo ăn năn hối cải, được bị hại xin giảm hình phạt, có hoàn cảnh gia đình khó khăn, có 03 con còn nhỏ. Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) phạt bị cáo H từ 12 đến 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xử lý vật chứng và giải quyết trách nhiệm dân sự như sau: Tiếp tục kê biên thửa đất số 1671, tờ bản đồ số 02, diện tích 3.461m² và thửa đất số 1682, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.150m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: GHI2 đứng tên DTT và HTTH để bảo đảm thi hành án; tiếp tục lưu trong hồ sơ vụ án 02 (hai) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và các giấy vay tiền, giấy nhận tiền, chứng từ chuyên tiền; buộc các Bị cáo T và H liên đới bồi thường 6.849.710.000 (sáu tỷ tám trăm bốn mươi chín triệu bảy trăm mười nghìn) đồng cho các bị hại TTT1, TTNT2, LVN, TTTT3, VDL, VĐĐ1, ĐTMT4, ĐXT5.

Bị cáo không tự bào chữa.

Người bào chữa cho bị cáo phát biểu:

Người bào chữa thống nhất về tội danh theo Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên cần xem xét một số giao dịch sau đây là quan hệ dân sự, cụ thể như sau:

Tổng số tiền ông TTT1 giao cho Bị cáo T là 930.000.000 (chín trăm ba mươi triệu) đồng. Các bị cáo bị truy tố lừa đảo ông T1 146.000.000 (một trăm bốn mươi sáu triệu) đồng. Tuy nhiên, trong tổng số tiền 930.000.000 (chín trăm ba mươi triệu) đồng thì có có 110.000.000 (một trăm mười triệu) đồng (giao ngày 04 tháng 10 năm 2018) là tiền ông T1 cho Bị cáo T mượn (ông T1 khai tại bút lục số 683) nên 110.000.000 (một trăm mười triệu) đồng là quan hệ dân sự.

Tổng số tiền chị TTTT3 giao cho các Bị cáo T và H là 1.200.000.000 (một tỷ, hai trăm triệu) đồng. Bị cáo T đã trả chị T3 770.000.000 (bảy trăm bảy mươi triệu) đồng, các bị cáo bị truy tố lừa đảo chị T3 430.000.000 (bốn trăm ba mươi triệu) đồng. Quá triều điều tra và tại phiên tòa chị T3 và Bị cáo T khai toàn bộ 1.200.000.000 (một tỷ, hai trăm triệu) đồng là tiền vay (ngày 13 tháng 02 năm 2018 vay 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, ngày 04 tháng 9 năm 2018 vay

200.000.000 (hai trăm triệu) đồng), không phải tiền đầu tư quỹ Questra. Bị cáo không dùng thủ đoạn gian dối nào để vay số tiền 1 tỷ 200 triệu đồng nên đây là quan hệ dân sự.

200 triệu đồng Bị cáo T vay chị T3 vào ngày 04 tháng 9 năm 2018 thì chỉ Bị cáo T và chị T3 thỏa thuận (Bị cáo T gọi điện thoại cho chị T3 hỏi vay tiền), bị cáo H không tham gia và không biết thỏa thuận giữa Bị cáo T và chị T3, chỉ là người nhận tiền hộ Bị cáo T nên không thể là đồng phạm với Bị cáo T.

Quá triều điều tra và tại phiên tòa, chị T4 và Bị cáo T đều khai toàn bộ số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng là tiền cho vay, không phải tiền đầu tư quỹ Questra nên đây là quan hệ dân sự.

Quyền sử dụng 02 thửa đất đứng tên các Bị cáo T và H, được các bị cáo đồng ý thực hiện thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Các bị cáo có nhân thân tốt, hoàn cảnh gia đình khó khăn, nuôi con nhỏ, được các bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Hồ sơ vụ án thể hiện các bị cáo H và T có 03 người con sinh ngày 27 tháng 02 năm 2019, ngày 01 tháng 3 năm 2011 và ngày 05 tháng 02 năm 2014 (có Giấy khai sinh trong hồ sơ vụ án). Như vậy hành vi phạm tội của Hằng được thực hiện khi đang mang thai, nên bị cáo H được hưởng tình tiết giảm nhẹ “Người phạm tội là phụ nữ có thai” theo điểm n khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo H có vai trò đồng phạm giúp sức không đáng kể cho Bị cáo T.

Bị hại T5 phát biểu ý kiến: Ngoài 300.000.000 đồng nêu trong Cáo trạng, Bị cáo T còn mượn bị hại T5 250.000.000 đồng nên tổng cộng còn nợ 550.000.000 đồng. Bị hại T5 đề nghị Hội đồng xét xử buộc Bị cáo T trả ông 550.000.000 đồng.

Kiểm sát viên đối đáp:

Số tiền thiệt hại mà người bào chữa tranh luận thì trong bản luận tội Viện kiểm sát xác định hành vi của các bị cáo chiếm đoạt số tiền còn nợ, không phải buộc bị cáo tất cả các số tiền. Hành vi của các bị cáo là đưa ra các thông tin gian dối để nhận tiền của các bị hại, trả lại một số tiền cho các bị hại còn lại là các bị cáo chiếm đoạt của các bị hại.

Tại phiên tòa bị hại Tài xác định là trong số tiền 146.000.000 đồng có 110.000.000 đồng vay nên Viện kiểm sát xác định bị hại Tài chỉ thiệt hại 36.000.000 đồng. Đây là cái quyền của các bị hại, do các bị hại chấp nhận. Tại Cáo trạng liên quan tới phần thiệt hại của bị hại Tài, số tiền còn lại là 36.000.000 đồng thì Viện kiểm sát truy tố và chấp nhận là 36.000.000 đồng là còn bị thiệt hại.

Người bào chữa xác định bị cáo H không tham gia chiếm đoạt của bị hại T3 430.000.000 đồng vì bị cáo H không biết. Tuy nhiên, xuyên suốt từ đầu, Viện kiểm sát đã nêu Cáo trạng, quá trình các Bị cáo T và H cùng kêu gọi bà T3 tham gia đầu tư quỹ tài chính Questra. Bị cáo H có nói: “H với T đã đầu tư thì

trường Questa và biết thị trường Questa như thế nào” tuy nhiên sau đó không đầu tư và bà T3 đã chuyển cho bà T4 1.000.000.000 đồng để đầu tư đất ở An Giang. Số tiền 200.000.000 đồng thì Bị cáo T xác định là dùng làm giấy tờ và thủ tục đầu tư vào đất của số tiền 1.000.000.000 đồng trước đó bị cáo H đến lấy. Như vậy, xuyên suốt từ đầu đến cuối, bị cáo H tham gia nên không thể loại bỏ trách nhiệm của bị cáo H. Các vụ việc khác cũng vậy, cả 9 vụ kế tiếp nhau về mặt thời gian nên hành vi của các bị cáo có quá trình từ cuối năm 2017 đến năm 2018 và bị cáo H biết sự việc nên không thể nói bị cáo H không biết. Ngoài ra, bị cáo H và Bị cáo T còn là vợ chồng, cùng hưởng lợi, cùng bỏ trốn chung. Vụ cuối cùng, chiếm đoạt tiền của ông T5 hôm trước (ngày 8) thì hôm sau (ngày 9) các bị cáo bỏ trốn.

Tình tiết kê biên tài sản để đảm bảo việc thi hành án không phải là tình tiết giảm nhẹ được quy định trong Bộ luật Hình sự. Việc bị cáo H mang thai trong quá trình phạm tội thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo.

Người bào chữa không tranh luận.

Các bị hại không tranh luận, phát biểu ý kiến về hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống của các bị hại và xin giảm hình phạt cho các bị cáo và đặc biệt xin giảm hình phạt cho bị cáo H để bị cáo H nuôi các con còn nhỏ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến.

Khi nói lời sau cùng, các bị cáo thể hiện thái độ ăn năn, hối hận, xin lỗi các bị hại, mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt để các bị cáo sớm được về với gia đình, nuôi con và hứa sau khi chấp hành án sẽ cố gắng làm ăn để khắc phục hậu quả. Bị cáo T trình bày thêm về hoàn cảnh phạm tội do bị phá sản, xin Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo H thật nhẹ để nuôi con nhỏ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Cơ quan điều tra – Công an, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, hành vi của Điều tra viên, Kiểm sát viên thực hiện việc điều tra, truy tố, ban hành quyết định, văn bản tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Căn cứ Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, xét xử vắng mặt ông HVB vì ông B có đơn xin xử vắng mặt, sự vắng mặt của ông không ảnh hưởng đến việc xét xử và ông đã có lời khai trong hồ sơ vụ án.

[3] Biên bản bắt người đang bị truy nã (bút lục số 422) thể hiện bị cáo DTT bị bắt ngày 20 tháng 01 năm 2022. Hội đồng xét xử xác định Bị cáo T bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

[4] Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã truy tố đối với các bị cáo. Lời nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra, với lời khai của những người tham gia tố tụng khác, phù hợp với vật chứng thu được và phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, có đủ cơ sở kết luận: từ đầu năm 2017 đến tháng 11 năm 2018, bị cáo DTT và vợ là bị cáo HTTH sử dụng nhiều thủ đoạn gian dối khác nhau như: kêu gọi đầu tư quỹ tài chính Qvestra, đầu tư bất động sản chia lợi nhuận cao và bảo đảm tiền gốc, vay tiền đảo hạn ngân hàng, (riêng Bị cáo T làm và đưa 02 tài liệu giả cho 02 bị hại), ký giấy tờ nhận tiền rồi chiếm đoạt của các 08 bị hại nhiều tỷ đồng (Bị cáo T thực hiện 08 lần lừa đảo chiếm đoạt tài sản và làm giả 02 tài liệu. Bị cáo H tham gia thực hiện 06 lần lừa đảo chiếm đoạt tài sản).

[5] Hành vi bị cáo H tham gia lừa đảo bị hại T3 đã được chứng minh rõ (bị cáo H thuyết phục bị hại T3 đưa tiền cho vợ chồng bị cáo, cùng Bị cáo T tiêu xài tiền mà không sử dụng tiền như đã nói với bị hại T3). Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến của người bào chữa cho các bị cáo về nội dung này.

[6] Tại Biên bản ghi lời khai ngày 06 tháng 7 năm 2022 (bút lục số 683) bị hại Tài xác định trong số tiền Bị cáo T còn nợ ông có 110.000.000 (một trăm mười triệu) đồng là tiền bị hại Tài cho Bị cáo T mượn để làm ăn. Vì vậy, số tiền này không phải là số tiền Bị cáo T chiếm đoạt của bị hại Tài nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và người bào chữa cho các bị cáo, xác định lại số tiền các bị cáo chiếm đoạt của các bị hại như sau: Bị cáo T 08 lần nhận tiền của các bị hại, đã trả các bị hại một phần, còn nợ các bị hại tổng cộng 6.739.710.000 (sáu tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu, bảy trăm mười nghìn) đồng. Trong số 06 lần bị cáo H tham gia lừa đảo, số tiền nhận từ các bị hại cũng được trả một phần, còn nợ 5.360.810.000 (năm tỷ, ba trăm sáu mươi triệu, tám trăm mười nghìn) đồng.

[7] Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương chỉ truy tố các bị cáo phạm tội trên số tiền còn nợ của các bị hại (không tính phần đã trả vào định lượng của hành vi phạm tội) là có lợi cho các bị cáo. Số tiền các bị cáo chiếm đoạt của các bị hại gấp nhiều lần định lượng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố các bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điều khoản nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[8] Bị cáo T chủ động, trực tiếp yêu cầu, cung cấp thông tin để thuê người khác làm giả tài liệu rồi sử dụng các tài liệu giả để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại là đã tham gia vào quá trình tạo ra các tài liệu giả (làm giả tài liệu) của cơ quan, tổ chức. Bị cáo T không làm, nhờ hoặc thuê người khác làm giả con dấu. Hành vi Bị cáo T sử dụng giấy tờ giả đã được xác định là thủ đoạn để

thực hiện hành vi phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” như nêu trên. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định Bị cáo T phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Bị cáo T làm giả 02 tài liệu nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là chưa chính xác. Hội đồng xét xử xác định bị cáo phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại các điểm b, c khoản 2 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[9] Các Bị cáo T và H có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật, thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, thể hiện sự xem thường pháp luật, xâm phạm đến tài sản của các bị hại, làm mất an ninh trật tự và an toàn xã hội. Riêng hành vi của Bị cáo T còn gây ảnh hưởng đến hoạt động quản lý đất đai của cơ quan Nhà nước. Hành vi phạm tội của các Bị cáo T và H phải bị nghiêm trị để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung, thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật.

[10] Bị cáo T thực hiện các hành vi phạm tội nhiều lần và bị cáo H thực hiện nhiều lần lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Các bị cáo có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đồng ý bồi thường và sử dụng tài sản do các bị cáo sở hữu để đảm bảo việc bồi thường cho các bị hại, được các bị hại xin giảm hình phạt nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Bị cáo H khi phạm tội là phụ nữ có thai nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Các bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, có con còn nhỏ. Riêng bị cáo H phạm tội đồng phạm giúp sức cho Bị cáo T, có vai trò thứ yếu, phụ thuộc, được các bị hại đề nghị giảm nhẹ nhiều hơn Bị cáo T. Cân nhắc tình tiết giảm nhẹ, nhân thân và hoàn cảnh của các bị cáo, Hội đồng xét xử buộc các bị cáo chấp hành hình phạt tù có thời hạn.

[11] Mặc dù các cơ quan tiến hành tố tụng xác định số tiền các Bị cáo T và H chiếm đoạt của các bị hại khác nhau để phân hóa mức độ của hành vi phạm tội của các bị cáo, đề xuất và quyết định hình phạt, tất cả số tiền các Bị cáo T và H chiếm đoạt của các bị hại được dùng chung cho các bị cáo (không tách rời phần nào dùng cho bị cáo nào) nên các bị cáo phải liên đới bồi thường cho các bị hại tất cả số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt. Số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại T1, T2, N, T3, L, Đ1, T4 và T5 còn lại được các bị cáo và các bị hại xác định tại phiên tòa là 6.739.710.000 (sáu tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu, bảy trăm mười nghìn) đồng. Yêu cầu bồi thường của các bị hại, sự đồng ý bồi thường của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp quy định tại Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và các điều 13, 584, 585, 587, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Bị cáo T mượn bị hại T5 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng là quan hệ dân sự, chưa được các bên làm rõ nên Hội đồng xét xử không có thẩm quyền giải quyết trong vụ án hình sự này. Bị hại T5 có quyền khởi kiện Bị cáo T nếu có yêu cầu.

[13] Tương tự như bị hại T5, bị hại Tài có quyền khởi kiện Bị cáo T để đòi khoản 110.000.000 (một trăm mười triệu) đồng cho Bị cáo T mượn nếu có yêu cầu.

[14] Thửa đất số 1671, tờ bản đồ số 02, diện tích 3461 m² và thửa đất số 1682, tờ bản đồ số 02, diện tích 1150 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: GHI2 do Ủy ban nhân dân huyện KLM, tỉnh An Giang cấp ngày 01 tháng 6 năm 2012 đứng tên DTT và HTTH cần tiếp tục kê biên để đảm bảo thi hành án.

[15] Ông HVB và bà HTTK cho các Bị cáo T và H sử dụng tài khoản cá nhân để nhận tiền nhưng không biết các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nên Cơ quan điều tra không đề nghị xử lý là đúng.

[16] Các giấy tờ, tài liệu Bị cáo T đặt làm giả và các giấy vay tiền, giấy nhận tiền, chứng từ chuyển tiền do cơ quan điều tra thu giữ là chứng cứ được lưu giữ trong hồ sơ vụ án theo quy định của pháp luật.

[17] Người làm giả giấy tờ cho Bị cáo T không rõ nhân thân và lai lịch, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Bình Dương cần tiếp tục xác minh theo quy định của pháp luật.

[18] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về hình phạt đối với các bị cáo và việc giải quyết vụ án có phần phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần. Quan điểm của người bào chữa về áp dụng các tình tiết giảm nhẹ đối với các bị cáo được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[19] Các bị cáo bị kết án, có trách nhiệm bồi thường thiệt hại nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và các điểm a, c khoản 1 Điều 23, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục Án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 1, 2 Điều 260; Điều 268; khoản 1 Điều 269; các khoản 1, 4 Điều 331 và khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Tuyên bố bị cáo DTT phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và bị cáo HTTH phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, c khoản 2 Điều 341; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 55, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo DTT 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 02 (hai) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung 02 (hai) tội là 14 (mười bốn) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, n, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 54, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo HTTH 09 (chín) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đầu thi hành án.

Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); các điều 13, 584, 585, 587 và 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc các bị cáo DTT và HTTH liên đới bồi thường cho bị hại TTT1 36.000.000 (ba mươi sáu triệu) đồng, bị hại TTNT2 60.750.000 (sáu mươi triệu, bảy trăm năm mươi nghìn) đồng, bị hại LVN 1.078.900.000 (một tỷ, không trăm bảy mươi tám triệu, chín trăm nghìn) đồng, bị hại TTTT3 430.000.000 (bốn trăm ba mươi triệu) đồng, bị hại VDL 1.870.000.000 (một tỷ, tám trăm bảy mươi triệu) đồng, bị hại VĐĐ1 2.164.060.000 (hai tỷ, một trăm sáu mươi bốn triệu, không trăm sáu mươi nghìn) đồng, bị hại ĐTMT4 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng và bị hại ĐXT5 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng (tổng cộng 08 (tám) bị hại là 6.739.710.000 (sáu tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu, bảy trăm mười nghìn) đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự với lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Tiếp tục duy trì Lệnh kê biên tài sản số: 04/QĐ-VPCQCSĐT ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Bình Dương đối

với thửa đất số 1671, tờ bản đồ số 02, diện tích 3461 m² và thửa đất số 1682, tờ bản đồ số 02, diện tích 1150 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: GHI2 do Ủy ban nhân dân huyện KLM, tỉnh An Giang cấp ngày 01 tháng 6 năm 2012 đứng tên DTT và HTTH (Biên bản giao nhận vật chứng ngày 26 tháng 6 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương) để đảm bảo thi hành án.

Bị cáo DTT và HTTH mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo DTT và HTTH phải liên đới chịu 139.397.100 (một trăm ba mươi chín triệu, ba trăm chín mươi bảy nghìn, một trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo phần Bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo phần Bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Công an tỉnh Bình Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương;
- Trại Tạm giam - Công an tỉnh Bình Dương;
- Phòng Hồ sơ - Công an tỉnh Bình Dương;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án (2);
- Người bào chữa;
- Bị hại (8);
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án (2);
- Bị cáo (2);
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi các bị cáo thường trú, tạm trú (thay văn bản thông báo) (2);
- Lưu VP (4), hồ sơ vụ án. THMD. (31).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng An Thanh